

Số : 500 /XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân  
Mã chứng khoán : HVX  
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng  
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441  
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Ánh Đào

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Căn cứ Thông tư 155/2015/BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 kèm theo Báo cáo tài chính và giải trình số liệu kết quả kinh doanh quý 1 năm 2019.

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: [www.haivancement.vn](http://www.haivancement.vn) tại mục “*Quan hệ cổ đông*” vào ngày 20/4/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

\* Đính kèm:

- BCTC và Giải trình kết quả KD.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: TCHC, TK.



**Lê Thị Ánh Đào**

Số: 504 /XMHV- TCKT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2019

V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế quý I năm  
2019 biến động so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân  
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng  
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441  
Mã chứng khoán: HVX

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của tổ chức, qui định giải trình lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về kết quả kinh doanh Quý I năm 2019 như sau:

DVT: đồng				
Stt	Chỉ tiêu	Quý I/2019	Quý I/2018	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	210.850.793.792	161.243.492.214	131
2	Tổng chi phí	209.082.679.706	162.208.457.066	129
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.768.114.086	(964.964.852)	(183)
4	Lợi nhuận sau thuế	1.406.091.269	(964.964.852)	(146)

Thực hiện mục tiêu sản xuất kinh doanh năm 2019 với sản lượng tiêu thụ và lợi nhuận thực hiện cao hơn năm trước, ngay những tháng đầu năm 2019, Công ty đã tăng cường công tác sản xuất kinh doanh: tiết giảm chi phí sản xuất, gia tăng thị phần và sản lượng tiêu thụ xi măng. Kết quả kinh doanh quý 1/2019, tổng doanh thu đạt 211 tỷ đồng, tăng 31% so với cùng kỳ năm 2018, trong lúc tổng chi phí thực hiện 209 tỷ đồng, chỉ tăng 29% so với cùng kỳ năm 2018. Tổng chi phí tăng thấp hơn với so với tăng doanh thu thực hiện chủ yếu là do giá thành sản xuất xi măng giảm, dẫn đến lợi nhuận gộp tăng mạnh, đạt 20,6 tỷ đồng; tăng 48% so với cùng kỳ năm trước (13,9 tỷ đồng), chi phí tài chính giảm, thực hiện 7,015 trong quý 1/2019; giảm 0,366 tỷ đồng so với cùng kỳ 2018 (7,351 tỷ đồng). Các nguyên nhân trên dẫn đến kết quả kinh doanh quý 1/2019 Công ty đạt 1,768 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, theo đó lợi nhuận sau thuế đạt 1,406 tỷ đồng, cao hơn trên 10% so với lợi nhuận quý 1/2018 (lỗ 0,964 tỷ đồng).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website;
- Lưu.

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Ngô Đức Lưu

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
<u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>	1 - 2
<u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>	3
<u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u>	4
<u>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</u>	5 - 16





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01a-DN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-03-2019 VND	01-01-2019 VND
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>247.827.514.492</b>	<b>209.725.359.315</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>12.289.752.171</b>	<b>26.724.721.269</b>
1. Tiền	111		12.289.752.171	26.724.721.269
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>105.238.784.125</b>	<b>59.616.168.275</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.02</b>	108.915.213.257	61.131.391.871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.334.905.648	3.532.577.067
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.03</b>	6.081.719.916	6.045.254.033
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.093.054.696)	(11.093.054.696)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>117.410.382.868</b>	<b>117.915.183.062</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.04</b>	117.410.382.868	117.915.183.062
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.888.595.328</b>	<b>5.469.286.709</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.08</b>	11.028.880.048	2.652.384.824
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.806.711.369	2.763.262.854
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		53.003.911	53.639.031
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>733.056.924.010</b>	<b>735.298.521.892</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.03</b>	<b>311.597.737</b>	<b>286.295.961</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		311.597.737	286.295.961
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>645.183.531.096</b>	<b>656.851.708.402</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.06</b>	640.905.032.192	652.528.222.074
- Nguyên giá	222		1.187.367.757.869	1.187.212.757.869
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(546.462.725.677)	(534.684.535.795)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.07</b>	4.278.498.904	4.323.486.328
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.245.214.514)	(1.200.227.090)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>49.919.772.830</b>	<b>39.172.201.073</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>V.05</b>	49.919.772.830	39.172.201.073
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.642.022.347</b>	<b>38.988.316.456</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.08</b>	37.642.022.347	38.988.316.456
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>980.884.438.502</b>	<b>945.023.881.207</b>

11/11/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

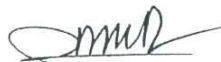
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-03-19 VND	01-01-19 VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>538.084.070.278</b>	<b>503.629.604.252</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>328.152.440.895</b>	<b>293.723.276.645</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	140.726.886.019	118.985.178.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.717.559.092	15.801.412.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.705.662.302	3.281.158.551
4. Phải trả người lao động	314		5.754.286.089	15.331.803.145
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	15.302.778.357	3.971.156.303
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	615.736.331	943.300.120
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	154.730.098.665	134.589.083.803
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		588.748.030	588.748.030
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		10.686.010	231.435.145
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>209.931.629.383</b>	<b>209.906.327.607</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	209.622.620.000	209.622.620.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		309.009.383	283.707.607
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>442.800.368.224</b>	<b>441.394.276.955</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>442.800.368.224</b>	<b>441.394.276.955</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.470.905.858	11.064.814.589
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.064.814.589	3.578.238.683
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.406.091.269	7.486.575.906
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>980.884.438.502</b>	<b>945.023.881.207</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trương Văn Tuấn

Văn Quang Đức



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VĂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH  
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 02a-DN

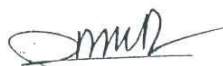
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	216.615.969.467	164.884.114.389	216.615.969.467	164.884.114.389
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.768.421.823	3.649.638.127	5.768.421.823	3.649.638.127
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	10		210.847.547.644	161.234.476.262	210.847.547.644	161.234.476.262
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	190.203.765.592	147.281.722.048	190.203.765.592	147.281.722.048
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		20.643.782.052	13.952.754.214	20.643.782.052	13.952.754.214
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.246.148	9.015.952	3.246.148	9.015.952
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	7.015.219.927	7.351.266.885	7.015.219.927	7.351.266.885
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.015.219.927	7.351.266.885	7.015.219.927	7.351.266.885
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	5.710.859.329	2.958.718.869	5.710.859.329	2.958.718.869
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.152.834.858	4.554.156.841	6.152.834.858	4.554.156.841
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.768.114.086	(902.372.429)	1.768.114.086	(902.372.429)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	62.592.423	-	62.592.423
13. Lợi nhuận khác	40		-	(62.592.423)	-	(62.592.423)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.768.114.086	(964.964.852)	1.768.114.086	(964.964.852)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	362.022.817	-	362.022.817	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.406.091.269	(964.964.852)	1.406.091.269	(964.964.852)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		34	(23)	34	(23)

Người lập biểu



Trương Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Văn Quang Đức

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2019



Tổng Giám đốc

Ngô Đức Lưu



Chỉ tiêu	Mã số	31-03-2019 VNĐ	31-03-2018 VNĐ
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.768.114.086	(964.964.852)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.823.177.306	12.178.648.205
- Các khoản dự phòng	03		(66.705.596)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.246.148)	(9.015.952)
- Chi phí lãi vay	06	7.015.219.927	7.351.266.885
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.603.265.171	18.489.228.690
- Tăng Các khoản phải thu	09	(45.621.980.730)	(55.159.014.241)
- Giảm hàng tồn kho	10	504.800.194	9.359.875.136
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.437.838.633	(76.403.113.013)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	(7.030.201.115)	(148.263.721)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.289.192.500)	(6.851.856.856)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(34.395.470.347)	(110.713.144.005)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(183.763.636)	(533.370.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.250.023	9.015.952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(180.513.613)	(524.354.048)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	107.782.596.005	132.678.459.656
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(87.641.581.143)	(48.310.161.663)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.141.014.862	84.368.297.993
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14.434.969.098)	(26.869.200.060)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.724.721.269	34.103.316.812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.289.752.171	7.234.116.752

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trương Văn Tuấn

Văn Quang Đức



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc

Ngô Đức Lưu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc**  
**31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 6 ngày 13/7/2016 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

**2 Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

**3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp :**

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.  
+ Địa chỉ : Thôn Ấng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.  
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc , Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp đá xây dựng Hòa Phát





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 của năm tài chính kết thúc**

**31 tháng 12 năm 2019**

+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

**Mẫu số B 09a-DN**

*(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014 )*

**II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 1 Kỳ kê toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch. Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 1 năm 2019 bắt đầu từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019.

**III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT\_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt
- 3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kê toán máy).

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc**  
**31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên  
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :**

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,..

**8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

**11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 của năm tài chính kết thúc**  
**31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu số B 09a-DN**

*(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)*

**12. Vốn chủ sở hữu:**

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

**14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

- Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

**17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

	31-03-2019	01-01-2019
		DVT: VND
1 Tiền mặt tại quỹ	911.477.892	1.071.584.138
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.378.274.279	25.653.137.131
	<b>12.289.752.171</b>	<b>26.724.721.269</b>

02. Phải thu khách hàng:

	31-03-2019	01-01-2019
	Giá trị	Giá trị
<b>a) Phải thu khách hàng</b>	<b>90.703.157.675</b>	<b>42.296.239.781</b>
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	44.636.202.872	28.904.237.017
- Công ty TNHH TMDV Lê Văn Sa	10.149.607.979	288.659.863
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.203.570.047	7.389.566.124
<b>b) Phải thu khác hàng là các bên liên quan</b>	<b>18.212.055.582</b>	<b>18.835.152.090</b>
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	17.746.741.476	18.694.700.538
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	139.897.550	139.897.550
- Công ty TNHH Vicem Hoàng Thạch	429.457.160	
- Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	325.416.556	554.002
	<b>108.915.213.257</b>	<b>61.131.391.871</b>

Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi

	31-03-2019	01-01-2019
	Giá trị	Giá trị
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	6.732.351.107	6.799.056.703
Dự phòng trích lập trong năm		
Hoàn nhập trong năm		66.705.596
Dự phòng phải thu khó đòi cuối kỳ	<b>6.732.351.107</b>	<b>6.732.351.107</b>

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	31-03-2019	01-01-2019
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Phải thu bảo hiểm bồi thường	638.528.564	638.528.564
- Ký quỹ hoàn nguyên môi trường	663.748.039	663.748.039
- Tạm ứng cho nhân viên	145.795.081	296.846.955
- Phải thu khác	623.708.925	436.191.168
	<b>6.081.719.916</b>	<b>6.045.254.033</b>

Phải thu dài hạn

- Ký quỹ dài hạn	311.597.737	286.295.961
	<b>311.597.737</b>	<b>286.295.961</b>

Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi

Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
Công ty Bảo hiểm BIDV Bắc Trung Bộ	319.264.282	319.264.282
	<b>4.329.203.589</b>	<b>4.329.203.589</b>

04. Hàng tồn kho:

	31-03-2019	01-01-2019
	Giá trị	Giá trị
- Nguyên liệu vật liệu, Vật tư	13.048.158.641	31.446.334.756
- Vật tư, phụ tùng thay thế	17.882.748.346	18.981.383.060
- Công cụ dụng cụ	390.476.330	466.509.329
- Sản phẩm dở dang	76.068.944.547	57.909.827.359
- Thành phẩm	10.020.055.004	9.111.128.558
	<b>117.410.382.868</b>	<b>117.915.183.062</b>

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	31-03-2019	01-01-2019
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ các silic	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Dự án Trạm trung chuyển Qui Nhơn	25.814.248.561	25.794.370.689
Tài sản dở dang dài hạn khác (SCL)	10.915.456.174	187.762.289
	<b>49.919.772.830</b>	<b>39.172.201.073</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019  
 06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Mẫu số B 09a-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Trở về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại 01/01/2019	498.895.026.080	659.681.523.773	24.232.710.248	4.403.497.768	1.187.212.757.869
Tăng trong kỳ	-	155.000.000	-	-	155.000.000
- Mua sắm mới (*)	-	155.000.000	-	-	155.000.000
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển (Quy Nhơn)	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2019</b>	<b>498.895.026.080</b>	<b>659.836.523.773</b>	<b>24.232.710.248</b>	<b>4.403.497.768</b>	<b>1.187.367.757.869</b>
<b>Trong đó:</b>					
- Tài sản đã khấu hao hết	15.581.079.755	173.356.716.432	11.205.753.084	3.562.828.677	203.706.377.948
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 01/01/2019	183.228.883.553	329.839.783.035	17.716.841.564	3.899.027.643	534.684.535.795
Tăng trong kỳ	4.519.463.861	6.791.465.050	443.782.863	23.478.108	11.778.189.882
- Trích vào chi phí	4.519.463.861	6.791.465.050	443.782.863	23.478.108	11.778.189.882
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển (Quy Nhơn)	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2019</b>	<b>187.748.347.414</b>	<b>336.631.248.085</b>	<b>18.160.624.427</b>	<b>3.922.505.751</b>	<b>546.462.725.677</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại 01/01/2019	315.666.142.527	329.841.740.738	6.515.868.684	504.470.125	652.528.222.074
Số dư tại 31/03/2019	311.146.678.666	323.205.275.688	6.072.085.821	480.992.017	640.905.032.192

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại 01/01/2019	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2019</b>	<b>5.398.490.788</b>	<b>125.222.630</b>	<b>5.523.713.418</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại 01/01/2019	1.075.004.460	125.222.630	1.200.227.090
Trích vào chi phí trong kỳ	44.987.424	-	44.987.424
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2019</b>	<b>1.119.991.884</b>	<b>125.222.630</b>	<b>1.245.214.514</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại 31/03/2019	4.278.498.904	-	4.278.498.904



Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	31--03-2019 VND	01--01-2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.028.880.048</b>	<b>2.652.384.824</b>
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	3.100.000.004	1.925.000.004
2 Chi phí sửa chữa lớn	-	-
3 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	6.962.928.789	682.254.794
5 Khác	965.951.255	45.130.026
<b>Dài hạn</b>	<b>37.642.022.347</b>	<b>38.988.316.456</b>
1 Chi phí sửa chữa lớn	2.156.235.350	2.317.783.489
2 Tiền thuê đất trả trước	3.606.738.670	3.638.656.711
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	28.273.028.599	28.453.494.739
4 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	3.606.019.728	4.578.381.517
	<b>48.670.902.395</b>	<b>41.640.701.280</b>

09. Vay và nợ thuê tài chính

	31-03-2019				01--01-2019	
	Giá trị	Số có khả năng tra nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng tra nợ
<b>Vay</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>150.980.098.665</b>	<b>150.980.098.665</b>	<b>107.782.596.005</b>	<b>86.391.581.143</b>	<b>129.589.083.803</b>	<b>129.589.083.803</b>
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	100.980.098.665	100.980.098.665	107.782.596.005	86.391.581.143	79.589.083.803	79.589.083.803
Tổng C.ty CN xi măng VN	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3.750.000.000</b>	<b>3.750.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.250.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	3.750.000.000	3.750.000.000	-	1.250.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>209.622.620.000</b>	<b>209.622.620.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>209.622.620.000</b>	<b>209.622.620.000</b>
Ngân hàng TMCP ĐT & PT	202.400.000.000	202.400.000.000	-	-	202.400.000.000	202.400.000.000
Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN	7.222.620.000	7.222.620.000	-	-	7.222.620.000	7.222.620.000
	<b>364.352.718.665</b>	<b>364.352.718.665</b>	<b>107.782.596.005</b>	<b>87.641.581.143</b>	<b>344.211.703.803</b>	<b>344.211.703.803</b>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31-03-2019		01-01-2019	
	Giá trị	Số có khả năng tra nợ	Giá trị	Số có khả năng tra nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán:</b>	<b>108.786.781.151</b>	<b>108.786.781.151</b>	<b>89.760.684.496</b>	<b>89.760.684.496</b>
+ Công ty Cổ phần Lilama 18	12.170.685.300	12.170.685.300	12.170.685.300	12.170.685.300
+ Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	3.214.420.698	3.214.420.698	13.504.992.834	13.504.992.834
+ NM SX bao AD STAR tú Phương_CN CTY CP Hòa	1.399.075.550	1.399.075.550	2.099.075.550	2.099.075.550
+ Công ty CP Đầu tư Long Thuận	-	-	10.160.140.300	10.160.140.300
+ Cty CP VT Hùng Đạt	7.867.000.350	7.867.000.350	18.409.238.910	18.409.238.910
+ Phải trả các đối tượng khác	84.135.599.253	84.135.599.253	33.416.551.602	33.416.551.602
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan:</b>	<b>31.940.104.868</b>	<b>31.940.104.868</b>	<b>29.224.494.222</b>	<b>29.224.494.222</b>
+ Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam	2.657.379.940	2.657.379.940	1.666.101.694	1.666.101.694
+ Cty CP ViCem VTVT xi măng	-	-	-	-
+ Công ty CP ViCem TC xi măng	9.006.808.011	9.006.808.011	10.006.808.011	10.006.808.011
+ Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiểm tính VN	3.684.328.940	3.684.328.940	4.184.328.940	4.184.328.940
+ CTY TNHH MTV XM VICEM Hoàng Thạch	1.814.758.090	1.814.758.090	1.655.255.690	1.655.255.690
+ Công ty CP ViCem bao bì hải phòng	-	-	-	-
+ Cty CP XM Hạ Long	1.889.746.000	1.889.746.000	1.889.746.000	1.889.746.000
+ Công ty TNHH MTV xi măng Hải Phòng	-	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	12.756.490.000	12.756.490.000	7.691.660.000	7.691.660.000
+ Công ty CP XM Hà Tiên 1	-	-	-	-
+ Cty CP Xi măng ViCem Hoàng Mai	98.953.887	98.953.887	2.098.953.887	2.098.953.887
+ Viện công nghệ ViCem	31.640.000	31.640.000	31.640.000	31.640.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>140.726.886.019</b>	<b>140.726.886.019</b>	<b>118.985.178.718</b>	<b>118.985.178.718</b>

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01-01-2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/3/2019
<b>a) Phải nộp</b>				
1 Thuế GTGT	923.746.505	2.159.664.582	2.181.683.514	901.727.573
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.536.466.379	362.022.817	-	1.898.489.196
3 Thuế thu nhập cá nhân	250.833.431	(163.698.043)	31.177.327	55.958.061
4 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	49.328.987	49.328.987	-
5 Thuế tài nguyên	391.505.610	1.215.710.062	1.048.005.930	559.209.742
6 Phí môi trường	178.606.626	598.976.197	487.305.093	290.277.730
5 Các khoản khác	-	1.293.935.000	1.293.935.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.281.158.551</b>	<b>5.515.939.602</b>	<b>5.091.435.851</b>	<b>3.705.662.302</b>



b) Phải thu	01-01-2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/3/2019		
1 Thuế GTGT						
3 Phí bảo vệ môi trường	53.639.031	10.544.080	9.908.960	53.003.911		
<b>Cộng</b>	<b>53.639.031</b>	<b>10.544.080</b>	<b>9.908.960</b>	<b>53.003.911</b>		
<b>12. Chi phí phải trả:</b>	<b>31/3/2019</b>	<b>01-01-2019</b>				
1 Lãi vay phải trả	2.576.936.148	1.850.908.721				
2 Tiền mua NVL	6.274.095.159	-				
3 Tiền điện phải trả	1.980.512.769	921.833.513				
4 Tiền thuê đất, thuê đất	608.907.294	608.907.294				
5 Chi phí kiểm toán	-	331.500.000				
6 Chi phí SCL đã hoàn thành chưa hóa đơn	3.401.322.931	-				
7 Phí thương hiệu	86.810.641	-				
8 Các khoản khác	374.193.415	258.006.775				
<b>Cộng</b>	<b>15.302.778.357</b>	<b>3.971.156.303</b>				
<b>13. Các khoản phải trả, phải nộp khác :</b>	<b>31/3/2019</b>	<b>01-01-2019</b>				
1 Kinh phí công đoàn	146.959.665	12.041.185				
2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN	209.017.284	192.591.360				
3 Phải trả mượn nguyên liệu		478.908.193				
4 Thương tàu Cảng Đà Nẵng						
4 Cổ tức	228.093.968	228.093.968				
5 Quỹ đền ơn	31.665.414	31.665.414				
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác						
<b>Cộng</b>	<b>615.736.331</b>	<b>943.300.120</b>				
<b>14. Vốn chủ sở hữu:</b>						
<b>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</b>						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2018	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232		16.035.813.683	446.365.276.049
Tăng trong kỳ						
Lãi trong năm					7.486.575.906	7.486.575.906
Giảm trong kỳ					12.457.575.000	12.457.575.000
Phân phối lợi nhuận					12.457.575.000	
Số dư 31/12/2018	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	11.064.814.589	441.394.276.955
Số dư 01/01/2019	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	11.064.814.589	441.394.276.955
Tăng trong kỳ					1.406.091.269	1.406.091.269
Lãi trong năm					1.406.091.269	1.406.091.269
Giảm trong kỳ						
Trả cổ tức						
Số dư 31/03/2019	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	12.470.905.858	442.800.368.224
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>					Tỷ lệ vốn góp %	31/3/2019 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam					75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác					24,25%	100.694.900.000
					<b>100,00%</b>	<b>415.252.500.000</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>						
					31/3/2019	01-01-2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		Cổ phiếu			Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		Cổ phiếu			41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường		Cổ phiếu			41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi		Cổ phiếu			-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		Cổ phiếu			41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường		Cổ phiếu			41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi		Cổ phiếu			-	-
Mệnh giá cổ phiếu		(đồng /cổ phiếu)			10.000	10.000
<b>d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:</b>					31-12-18 VND	01--01-2018 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang					11.064.814.589	11.064.814.589
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp					1.406.091.269	-
Phân phối lợi nhuận					-	-
Lợi nhuận chưa phân phối					<b>12.470.905.858</b>	<b>11.064.814.589</b>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Doanh thu bán xi măng	179.537.219.281	152.297.405.128	179.537.219.281	152.297.405.128
- Doanh thu bán clinker	36.387.331.087	12.365.672.425	36.387.331.087	12.365.672.425
- Doanh thu gia công xi măng	-	-	-	-
- Doanh thu bán đá xây dựng	299.544.908	190.900.476	299.544.908	190.900.476
- Doanh thu khác	391.874.191	30.136.360	391.874.191	30.136.360
	<b>216.615.969.467</b>	<b>164.884.114.389</b>	<b>216.615.969.467</b>	<b>164.884.114.389</b>

02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Xi măng tiêu thụ	5.768.421.823	3.649.638.127	5.768.421.823	3.649.638.127
	<b>5.768.421.823</b>	<b>3.649.638.127</b>	<b>5.768.421.823</b>	<b>3.649.638.127</b>

\* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Doanh thu bán xi măng	173.768.797.458	148.647.767.001	173.768.797.458	148.647.767.001
- Doanh thu bán clinker	36.387.331.087	12.365.672.425	36.387.331.087	12.365.672.425
- Doanh thu bán đá xây dựng	299.544.908	190.900.476	299.544.908	190.900.476
- Doanh thu khác	391.874.191	30.136.360	391.874.191	30.136.360
	<b>210.847.547.644</b>	<b>161.234.476.262</b>	<b>210.847.547.644</b>	<b>161.234.476.262</b>

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Giá vốn xi măng	151.327.795.488	133.676.090.760	151.327.795.488	133.676.090.760
- Giá vốn clinker	38.490.216.497	13.299.097.444	38.490.216.497	13.299.097.444
- Giá vốn gia công xi măng	-	-	-	-
- Giá vốn bán đá XD	278.022.580	275.843.353	278.022.580	275.843.353
- Giá vốn hoạt động khác	107.731.027	30.690.491	107.731.027	30.690.491
	<b>190.203.765.592</b>	<b>147.281.722.048</b>	<b>190.203.765.592</b>	<b>147.281.722.048</b>

Lợi nhuận gộp

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
	<b>20.643.782.052</b>	<b>13.952.754.214</b>	<b>20.643.782.052</b>	<b>13.952.754.214</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	3.246.148	9.015.952	3.246.148	9.015.952
	<b>3.246.148</b>	<b>9.015.952</b>	<b>3.246.148</b>	<b>9.015.952</b>

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	2.004.950.678	1.122.259.386	2.004.950.678	1.122.259.386
- Lãi vay trung, dài hạn	5.010.269.249	6.229.007.499	5.010.269.249	6.229.007.499
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-
	<b>7.015.219.927</b>	<b>7.351.266.885</b>	<b>7.015.219.927</b>	<b>7.351.266.885</b>

7. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
1 Khấu hao TSCĐ Hòa Phát	-	61.592.409	-	61.592.409
2 Chi phí khác	-	1.000.014	-	1.000.014
	-	<b>62.592.423</b>	-	<b>62.592.423</b>

8. Chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>				
- Chi phí nhân công	1.470.550.799	1.180.132.846	1.470.550.799	1.180.132.846
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ	6.005.454	-	6.005.454	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	51.453.681	-	51.453.681	-
- Chi phí sử dụng Thương hiệu Vicem	86.810.641	-	86.810.641	-
- Phí tư vấn	450.581.021	376.534.017	450.581.021	376.534.017
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.130.714.844	526.520.563	2.130.714.844	526.520.563

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

- Chi phí bằng tiền khác	1.514.742.889	875.531.443	1.514.742.889	875.531.443
<b>Cộng</b>	<b>5.710.859.329</b>	<b>2.958.718.869</b>	<b>5.710.859.329</b>	<b>2.958.718.869</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>				
- Chi phí nhân viên quản lý	3.029.108.385	2.443.787.473	3.029.108.385	2.443.787.473
- Chi phí vật liệu quản lý	361.705.993		361.705.993	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	183.735.462		183.735.462	-
- Thuế, phí và lệ phí	615.709.282		615.709.282	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		376.534.017		376.534.017
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	452.472.322		452.472.322	-
- Chi phí bằng tiền khác	1.510.103.414	1.733.835.351	1.510.103.414	1.733.835.351
<b>Cộng</b>	<b>6.152.834.858</b>	<b>4.554.156.841</b>	<b>6.152.834.858</b>	<b>4.554.156.841</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	168.475.789.055	116.823.066.972	168.475.789.055	116.823.066.972
- Chi phí nhân công	13.490.264.598	11.787.107.525	13.490.264.598	11.787.107.525
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.823.177.306	12.178.648.205	11.823.177.306	12.178.648.205
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.521.322.252	12.764.432.151	5.521.322.252	12.764.432.151
- Chi phí bằng tiền khác	2.756.906.568	1.241.342.905	2.756.906.568	1.241.342.905
	<b>202.067.459.779</b>	<b>154.794.597.758</b>	<b>202.067.459.779</b>	<b>154.794.597.758</b>

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:**

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.768.114.086	(964.964.852)	1.768.114.086	(964.964.852)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	42.000.000	-	42.000.000	-
Điều chỉnh tăng	42.000.000	-	42.000.000	-
+ Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp đ.hành	42.000.000		42.000.000	
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.810.114.086	(964.964.852)	1.810.114.086	(964.964.852)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	362.022.817		362.022.817	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.406.091.269	(964.964.852)	1.406.091.269	(964.964.852)
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.406.091.269	(964.964.851)	1.406.091.269	(964.964.852)
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đồng sở hữu CPPT	1.406.091.269	(964.964.851)	1.406.091.269	(964.964.852)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	<b>34</b>	<b>(23)</b>	<b>34</b>	<b>(23)</b>

**VII. Những thông tin khác**

**1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Tại ngày kết thúc Quý 1 năm 2019, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

**Thông tin về các bên liên quan**

1.1 Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ	
Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của Vicem	
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem	
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của Vicem	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của Vicem	
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của Vicem	
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Công ty con của Vicem	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Công ty con của Vicem	
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ	
Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng	Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem	



1.2 Giao dịch các bên liên quan:		Nội dung giao dịch	Kỳ này	Kỳ so sánh
Các bên liên quan			VND	VND
1. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn		Mua hàng		
1. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn		Bán hàng	11.865.491.761	9.163.068.000
6. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng		Mua hàng	8.975.155.636	5.791.897.091
6. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng		Bán hàng	17.413.402.271	21.952.654.363
9. Công ty TNHH MTV xi măng VICem Tam Điệp		Mua hàng	6.422.572.727	
10. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1		Bán hàng	2.622.451.363	
12. Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch		Mua hàng	145.002.182	
12. Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch		Bán hàng	390.415.600	
<b>Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam</b>				
- Mua hàng				
- Phí tư vấn			987.972.683	826.145.832
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc			617.472.000	289.800.000
			<b>31/03/2019</b>	<b>01--01-2019</b>
			VND	VND
Người mua trả tiền trước				
Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng				766.147.762

**2. Báo cáo bộ phận:**

Theo khu vực địa lý

- 1 Khu vực Đà Nẵng
- 2 Khu vực Quảng Bình

Quý 1 năm 2019		Quý 1 năm 2018	
Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
168.314.093.005	144.962.806.899	140.874.897.150	97.125.121.244
42.533.454.639	45.240.958.693	20.359.579.112	50.156.600.804
<b>210.847.547.644</b>	<b>190.203.765.592</b>	<b>161.234.476.262</b>	<b>147.281.722.048</b>

**3. Công cụ tài chính:**

**Tài sản tài chính**

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Các khoản phải thu
- Các khoản đầu tư tài chính

**Cộng**

**Nợ phải trả tài chính**

- Các khoản phải trả
- Chi phí phải trả
- Các khoản vay

**Cộng**

Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
31/3/2019	01-01-2019	31/3/2019	01-01-2019
VND	VND	VND	VND
12.289.752.171	26.724.721.269	12.289.752.171	26.724.721.269
114.996.933.173	67.176.645.904	103.903.878.477	58.083.591.208
<b>127.286.685.344</b>	<b>93.901.367.173</b>	<b>116.193.630.648</b>	<b>82.808.312.477</b>
141.342.622.350	119.928.478.838	141.342.622.350	119.928.478.838
15.302.778.357	3.971.156.303	15.302.778.357	3.971.156.303
364.352.718.665	344.211.703.803	364.352.718.665	344.211.703.803
<b>520.998.119.372</b>	<b>468.111.338.944</b>	<b>520.998.119.372</b>	<b>468.111.338.944</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**4. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**5. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**6. Rủi ro thị trường**

*Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác*

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu



Trương Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Văn Quang Đức

